

Số: 248 /KH-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

KẾ HOẠCH
Thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2026

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ;
- Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;
- Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;
- Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15703/TTr-SNNMT-CCTL ngày 27 tháng 5 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2026 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG, MỨC THU, SỐ LƯỢNG, HÌNH THỨC THU – NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2026

1. Đối tượng thu

- a) Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài (gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh) trên địa bàn Thành phố.
- b) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật trên địa bàn Thành phố.
- c) Khuyến khích hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Mức thu

- a) Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn Thành phố:

Đóng Quỹ một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 của tổ chức báo cáo Thuế Thành phố Hồ Chí Minh nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức.

b) Công dân:

- Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở Thành phố, ở xã, phường, đặc khu và lực lượng vũ trang Thành phố: đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng. Trường hợp có thay đổi về chính sách tiền lương, mức đóng Quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp đang tham gia bảo hiểm xã hội: đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động. Người lao động giao kết nhiều hợp đồng với nhiều doanh nghiệp thì chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất. Địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng thực hiện theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động:

+ Mức lương tối thiểu tháng là 5.310.000 đồng/tháng, áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng I.

+ Mức lương tối thiểu tháng là 4.730.000 đồng/tháng, áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng II.

+ Mức lương tối thiểu tháng là 4.140.000 đồng/tháng, áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng III.

- Người lao động khác, ngoài các đối tượng nêu trên: đóng Quỹ 10.000 đồng/người/năm.

3. Dự kiến số lượng, số thu Quỹ năm 2026

a) Doanh nghiệp:

- Số lượng: 130.669 doanh nghiệp.

- Số thu Quỹ: 776,94 tỷ đồng.

b) Công dân (không tính người lao động khác):

- Số lượng: 4.032.618 người.

- Số thu Quỹ: 395,65 tỷ đồng.

Tổng số thu Quỹ năm 2026: 776,94 tỷ đồng + 395,65 tỷ đồng = 1.172,59 tỷ đồng.

4. Trách nhiệm tổ chức thu Quỹ

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Tổ chức thu tiền đóng Quỹ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý là 53.000 đồng/người/năm.

- Tổ chức thu tiền đóng Quỹ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn (gọi chung là doanh nghiệp) theo định mức được quy định (0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng). Đồng thời, thông báo cho thủ trưởng doanh nghiệp tổ chức thu tiền đóng

Quỹ của cá nhân, người lao động do doanh nghiệp quản lý, mức thu: 100.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng I, 90.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng II, 80.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng III.

- Thống kê và tổ chức thu tiền đóng Quỹ của người lao động khác trên địa bàn (ngoài các đối tượng nêu trên) là 10.000 đồng/người/năm; việc thu bằng tiền mặt phải có chứng từ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động và lực lượng vũ trang trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm tổ chức thu tiền đóng Quỹ của cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động thuộc phạm vi quản lý là 53.000 đồng/người/năm.

c) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn Thành phố (do Cục Thuế quản lý): Thủ trưởng doanh nghiệp đóng Quỹ một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 của doanh nghiệp báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đồng thời, tổ chức thu Quỹ của cá nhân, người lao động của doanh nghiệp, mức thu: 100.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng I, 90.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng II, 80.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng III (đối với đối tượng chi trả lương theo mức lương tối thiểu vùng); mức thu 53.000 đồng/người/năm (đối với đối tượng chi trả lương theo mức lương cơ sở).

5. Trách nhiệm nộp Quỹ

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tổ chức thu Quỹ có trách nhiệm nộp số tiền Quỹ thu được trên địa bàn **chuyển vào tài khoản thu Quỹ ở cấp xã.**

b) Đối với Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động và lực lượng vũ trang trên địa bàn Thành phố: có trách nhiệm nộp số tiền Quỹ thu được **chuyển vào tài khoản thu Quỹ ở cấp xã (nơi cơ quan, tổ chức, đơn vị trú đóng).**

c) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn Thành phố (do Cục Thuế quản lý): số tiền doanh nghiệp đóng Quỹ theo quy định và tổ chức thu được từ cá nhân, người lao động thuộc doanh nghiệp được **chuyển vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố Hồ Chí Minh, số tài khoản: 3761.0.3024684.91049 tại Kho bạc Nhà nước khu vực II.**

II. THỜI HẠN NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2026, PHÂN BỐ SỐ TIỀN THU QUỸ, CÔNG KHAI THU, CHI QUỸ VÀ CÁC MỨC XỬ PHẠT VI PHẠM

1. Thời hạn nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2026

a) Đối với cá nhân: nộp một lần trước ngày 31 tháng 7 năm 2026.

b) Đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn Thành phố: nộp tối thiểu 50% số phải nộp trước 31 tháng 7 năm 2026, số còn lại nộp trước 30 tháng 11 năm 2026.

2. Phân bổ số tiền thu, nộp Quỹ

a) Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo được **giữ lại tối đa không quá 28%** số thu trên địa bàn để chi chi thù lao, chi phí hành chính và thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định, gồm:

- Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu (không quá 5%).
- Chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ (không quá 3%).
- Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại phường, xã, đặc khu Côn Đảo theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP (không quá 20%).

Số thu Quỹ còn lại (tối thiểu 72% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố, số tài khoản: 3761.0.3024684.91049 tại Kho bạc Nhà nước khu vực II.

b) Định kỳ cuối mỗi tháng, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm tổng hợp và nộp số tiền thu Quỹ của địa phương vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố.

3. Chế độ thông tin, công khai nguồn thu, chi Quỹ

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 3/2026/NĐ-CP.

4. Mức xử phạt vi phạm về đóng Quỹ

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM, TẠM HOÃN ĐÓNG QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2026

1. Đối tượng được miễn đóng Quỹ

a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng người lao động khác từ đủ 60 tuổi trở lên.

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí.

d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề.

đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên.

g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

h) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo, cận nghèo; thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn; thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

i) Hợp tác xã không có nguồn thu.

k) Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn trong năm bị thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản, nhà xưởng, thiết bị khi phải tu sửa, mua sắm với giá trị lớn hơn hai phần vạn (0,02%) tổng giá trị tài sản của tổ chức hoặc phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 05 ngày liên tục trở lên có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối tượng được giảm, tạm hoãn đóng Quỹ

Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì được xem xét giảm, tạm hoãn đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố. Mức giảm đóng quỹ tương ứng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do Thuế Thành phố Hồ Chí Minh công bố hàng năm.

IV. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH MIỄN, GIẢM, TẠM HOÃN VÀ THỜI HẠN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM, TẠM HOÃN

1. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm tổng hợp danh sách các đối tượng được quy định tại điểm i, k khoản 1 và khoản 2 Mục III Kế hoạch này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ. Thời gian tạm hoãn đóng Quỹ cấp tỉnh từ 06 tháng đến 01 năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm quyết định miễn đóng góp đối với các đối tượng còn lại quy định tại khoản 1 Mục III Kế hoạch này.

3. Việc xét miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố được tiến hành mỗi năm một lần vào thời điểm giao chỉ tiêu kế hoạch thu Quỹ. Trường hợp miễn, giảm, tạm hoãn do thiệt hại thiên tai, dịch bệnh; tổ chức, cá nhân phải báo cáo thiệt hại và đề xuất chính quyền địa phương để tổng hợp gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét miễn, giảm, tạm hoãn. Trường hợp đối tượng đã đóng Quỹ, nếu được xét miễn, giảm, tạm hoãn thì số tiền đã nộp được trừ vào số tiền đóng Quỹ của năm sau.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2026 đúng đối tượng theo phân công tại Kế hoạch này; đồng thời, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân thuộc phạm vi quản lý trong việc thu, nộp Quỹ theo thẩm quyền, đảm bảo kịp thời, thỏa đáng, đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo

- Khẩn trương triển khai thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm Thành phố 2026, đảm bảo số thu Quỹ theo kế hoạch được giao; chủ động phân công kịp thời cho các phường, đơn vị trực thuộc tổ chức thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai đúng quy định. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức (tờ bướm, băng rôn, trên các phương tiện thông tin đại chúng...) về vai trò, ý nghĩa của Quỹ Phòng, chống thiên tai; nghĩa vụ, trách nhiệm đóng Quỹ và các quy định xử phạt nếu không thực hiện đóng Quỹ đến doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn.

- Trong quá trình tổ chức thu Quỹ, trường hợp có phát sinh thêm doanh nghiệp trên địa bàn (không có trong danh sách theo kế hoạch Thành phố giao), doanh nghiệp có thay đổi tổng giá trị tài sản (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) theo kế hoạch này, giao Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cập nhật, điều chỉnh và thu Quỹ đảm bảo theo đúng quy định.

Đối với các địa phương chưa đủ dữ liệu thu Quỹ đối tượng công dân (gồm cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp... và người lao động trong doanh nghiệp) theo kế hoạch này, giao Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu Côn Đảo chủ động thu Quỹ theo số lượng công dân thực tế trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp chặt chẽ với Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố để hỗ trợ giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong công tác thu, nộp Quỹ; đảm bảo tiến độ thu, nộp Quỹ theo đúng kế hoạch.

3. Thủ trưởng các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài (gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh) trên địa bàn Thành phố

Có trách nhiệm đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai đầy đủ (0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 của tổ chức báo cáo Thuế Thành phố Hồ Chí Minh nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng) và đúng thời hạn; đồng thời, thông báo, tổ chức thu - nộp Quỹ đầy đủ đối với các cá nhân, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

4. Thuế Thành phố

Tiếp tục cập nhật tổng giá trị tài sản đối với các doanh nghiệp chưa có dữ liệu, doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trên địa bàn Thành phố gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 30 tháng 6 năm 2026** để Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung Kế hoạch thu Quỹ năm 2026 (lần 2) **trước ngày 15 tháng 7 năm 2026** nhằm bảo đảm thu đúng, thu đủ theo quy định; đồng thời, chỉ đạo các Thuế cơ sở trực thuộc phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn đảo trong công tác thu Quỹ đối với doanh nghiệp.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo triển khai thu Quỹ. Báo cáo kết quả thu, chi Quỹ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Quỹ Phòng, chống thiên tai Trung ương theo quy định.

- Nghiên cứu, tăng cường giải pháp chuyển đổi số để hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp, người dân trong công tác thu – nộp, quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố nhằm ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.

- Trên cơ sở tỷ lệ thu – nộp Quỹ năm 2026 của các đơn vị, địa phương; Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét khen thưởng, biểu dương các đơn vị, địa phương có thành tích xuất sắc trong công tác thu – nộp Quỹ theo Kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2026; đồng thời, tỷ lệ thu – nộp Quỹ là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công tác phòng, chống thiên tai.

Trên đây là Kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2026; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương có ý kiến gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan quản lý Quỹ để kịp thời tổng hợp, báo cáo, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

(Đính kèm:

- Phụ lục I: Bảng tổng hợp danh sách các doanh nghiệp nộp Quỹ năm 2026;

- Phụ lục II: Bảng tổng hợp danh sách cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nộp Quỹ năm 2026;

- Phụ lục III: Bảng tổng hợp danh sách người lao động trong các doanh nghiệp nộp Quỹ năm 2026).

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- Cục Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai;
- Cục Thuế;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị TP;
- Đảng ủy các phường, xã, đặc khu;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Tổng Công ty trên địa bàn TP;
- Các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn TP;
- Thuế TP.HCM;
- Bảo hiểm Xã hội TP.HCM;
- Kho bạc Nhà nước KV II;
- Chi cục Thủy lợi;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT/ĐL).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Thạnh



Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP
NỢP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 248 /KH-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
1	Phường An Đông	22	6.688.296.470.075	1.337.659.294	429.400.000
2	Phường An Hội Đông	3	133.900.036.721	26.780.007	26.780.000
3	Phường An Hội Tây	34	3.638.987.285.431	727.797.457	300.684.000
4	Phường An Khánh	632	262.075.612.358.934	52.415.122.472	9.847.764.000
5	Phường An Lạc	1.596	63.675.914.803.743	12.735.182.961	6.207.418.000
6	Phường An Nhơn	765	26.257.110.863.868	5.251.422.173	1.893.761.000
7	Phường An Phú Đông	17	3.781.348.798.082	756.269.760	586.496.000
8	Phường Bàn Cờ	2.726	108.114.087.675.816	21.622.817.535	15.031.900.000
9	Phường Bảy Hiền	272	4.369.730.107.298	873.946.021	826.062.000
10	Phường Bến Thành	253	117.237.960.421.354	23.447.592.084	5.665.817.000
11	Phường Bình Đông	1.568	30.358.376.663.789	6.071.675.333	5.285.456.000
12	Phường Bình Hưng Hòa	3.358	27.282.326.488.789	5.456.465.298	5.820.163.000
13	Phường Bình Lợi Trung	1.788	55.658.826.802.360	11.131.765.360	7.919.905.000
14	Phường Bình Phú	1.031	27.650.955.771.019	5.530.191.154	4.398.481.000
15	Phường Bình Quới	284	10.447.367.600.963	2.089.473.520	1.144.252.000
16	Phường Bình Tân	2.753	54.693.158.949.072	10.938.631.790	7.240.980.000
17	Phường Bình Tây	306	11.888.205.257.984	2.377.641.052	1.434.198.000
18	Phường Bình Thạnh	1.987	57.267.793.234.648	11.453.558.647	9.511.748.000
19	Phường Bình Thới	443	4.168.855.386.211	833.771.077	821.784.000
20	Phường Bình Tiên	448	10.010.340.800.018	2.002.068.160	1.201.314.000
21	Phường Bình Trị Đông	2.654	46.591.066.913.259	9.318.213.383	5.621.795.000
22	Phường Bình Trung	319	168.434.303.289.388	33.686.860.658	4.401.433.000
23	Phường Cát Lái	168	38.868.638.301.072	7.773.727.660	3.194.459.000
24	Phường Cầu Kiệu	1.599	70.761.551.647.014	14.152.310.329	9.550.416.000
25	Phường Cầu Ông Lãnh	95	43.315.336.665.385	8.663.067.333	3.207.390.000
26	Phường Chánh Hưng	2.451	47.127.580.313.666	9.425.516.063	7.486.442.000
27	Phường Chợ Lớn	26	12.186.907.664.931	2.437.381.533	1.108.011.000
28	Phường Chợ Quán	26	18.162.492.781.350	3.632.498.556	714.465.000
29	Phường Diên Hồng	1.545	103.372.803.406.331	20.674.560.681	7.028.256.000
30	Phường Đông Hưng Thuận	2.527	41.626.638.086.949	8.325.327.617	7.884.037.000
31	Phường Đức Nhuận	1.638	97.098.820.321.180	19.419.764.064	8.540.417.000
32	Phường Gia Định	1.887	130.425.474.241.740	26.085.094.848	11.905.290.000
33	Phường Gò Vấp	38	2.600.503.765.582	520.100.753	523.278.000
34	Phường Hạnh Thông	1.002	8.569.389.144.474	1.713.877.829	1.868.085.000
35	Phường Hiệp Bình	389	25.617.376.731.473	5.123.475.346	2.545.476.000
36	Phường Hòa Bình	422	6.935.286.385.643	1.387.057.277	1.015.148.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
37	Phường Hòa Hưng	2.991	81.667.395.685.384	16.333.479.137	13.729.437.000
38	Phường Khánh Hội	1.173	39.733.065.379.569	7.946.613.076	4.753.874.000
39	Phường Linh Xuân	150	19.656.366.254.017	3.931.273.251	1.737.429.000
40	Phường Long Bình	80	3.084.959.642.003	616.991.928	310.894.000
41	Phường Long Phước	52	4.594.215.132.166	918.843.026	620.924.000
42	Phường Long Trường	131	5.900.830.234.910	1.180.166.047	734.582.000
43	Phường Minh Phụng	781	12.797.917.071.083	2.559.583.414	1.953.377.000
44	Phường Nhiều Lộc	1.830	74.058.590.386.656	14.811.718.077	7.981.155.000
45	Phường Phú Định	1.328	26.863.685.951.124	5.372.737.190	4.553.068.000
46	Phường Phú Lâm	569	38.260.778.803.368	7.652.155.761	2.617.614.000
47	Phường Phú Nhuận	2.413	206.084.028.981.772	41.216.805.796	17.566.186.000
48	Phường Phú Thạnh	1.492	30.859.170.628.970	6.171.834.126	4.987.218.000
49	Phường Phú Thọ Hòa	2.087	33.730.739.958.318	6.746.147.992	5.974.063.000
50	Phường Phú Thọ	989	34.787.881.098.265	6.957.576.220	5.373.844.000
51	Phường Phú Thuận	1.394	37.397.258.636.502	7.479.451.727	5.766.309.000
52	Phường Phước Long	189	26.647.893.418.741	5.329.578.684	1.685.554.000
53	Phường Sài Gòn	1.014	973.100.253.621.281	194.620.050.724	28.290.399.000
54	Phường Tam Bình	115	2.485.677.678.313	497.135.536	510.048.000
55	Phường Tân Bình	1.903	97.373.060.474.349	19.474.612.095	11.090.042.000
56	Phường Tân Định	467	145.159.027.452.256	29.031.805.490	7.758.900.000
57	Phường Tân Hòa	11	2.574.548.981.752	514.909.796	249.496.000
58	Phường Tân Hưng	5.995	542.822.152.387.653	108.564.430.478	30.976.146.000
59	Phường Tân Mỹ	2.757	372.482.448.012.892	74.496.489.603	24.148.975.000
60	Phường Tân Phú	906	31.095.105.875.072	6.219.021.175	4.383.979.000
61	Phường Tân Sơn Hòa	200	89.243.985.707.692	17.848.797.142	3.655.001.000
62	Phường Tân Sơn Nhất	311	67.189.212.882.685	13.437.842.577	3.700.496.000
63	Phường Tân Sơn Nhì	1.925	46.469.221.935.634	9.293.844.387	6.272.125.000
64	Phường Tân Sơn	1.122	16.664.135.622.667	3.332.827.125	2.940.624.000
65	Phường Tân Tạo	1.466	53.348.314.713.174	10.669.662.943	6.028.023.000
66	Phường Tân Thới Hiệp	25	1.525.750.506.339	305.150.101	303.964.000
67	Phường Tân Thuận	2.386	87.890.869.401.118	17.578.173.880	10.725.970.000
68	Phường Tăng Nhơn Phú	209	153.488.357.342.839	30.697.671.469	2.774.336.000
69	Phường Tây Thạnh	1.486	60.299.793.982.753	12.059.958.797	6.529.392.000
70	Phường Thạnh Mỹ Tây	3.922	377.757.370.316.829	75.551.474.063	31.835.341.000
71	Phường Thới An	26	2.230.489.184.900	446.097.837	421.155.000
72	Phường Thông Tây Hội	31	8.423.223.605.765	1.684.644.721	674.770.000
73	Phường Thủ Đức	140	13.943.926.477.344	2.788.785.295	1.232.916.000
74	Phường Trung Mỹ Tây	2.049	28.009.058.823.457	5.601.811.765	5.231.619.000
75	Phường Vĩnh Hội	611	31.959.940.893.730	6.391.988.179	3.637.581.000
76	Phường Vườn Lài	1.418	20.510.787.051.755	4.102.157.410	3.921.816.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
77	Phường Xóm Chiếu	1.261	99.246.643.710.058	19.849.328.742	8.705.656.000
78	Phường Xuân Hòa	4.766	761.026.948.188.801	152.205.389.638	46.914.758.000
79	Phường An Phú	380	60.115.177.240.783	12.023.035.448	6.686.290.000
80	Phường Bến Cát	208	73.836.672.522.799	14.767.334.505	6.297.788.000
81	Phường Bình Cơ	121	38.768.511.889.206	7.753.702.378	2.894.706.000
82	Phường Bình Dương	779	224.880.976.934.235	44.976.195.387	21.110.337.000
83	Phường Bình Hòa	316	117.361.958.078.909	23.472.391.616	10.820.288.000
84	Phường Chánh Hiệp	73	4.943.567.541.764	988.713.508	809.903.000
85	Phường Chánh Phú Hòa	99	16.081.870.950.601	3.216.374.190	2.542.175.000
86	Phường Dĩ An	291	152.587.904.720.207	30.517.580.944	9.956.977.000
87	Phường Đông Hòa	7.187	126.799.618.483.474	25.359.923.697	21.607.531.000
88	Phường Hòa Lợi	96	11.194.473.847.412	2.238.894.769	1.671.405.000
89	Phường Lái Thiêu	146	37.391.779.238.373	7.478.355.848	3.626.106.000
90	Phường Long Nguyên	74	10.269.535.450.386	2.053.907.090	1.620.075.000
91	Phường Phú An	36	16.026.037.790.838	3.205.207.558	574.326.000
92	Phường Phú Lợi	311	78.931.221.998.950	15.786.244.400	5.130.264.000
93	Phường Tân Đông Hiệp	83	21.295.583.584.706	4.259.116.717	2.725.389.000
94	Phường Tân Hiệp	460	72.461.096.463.804	14.492.219.293	9.602.254.000
95	Phường Tân Khánh	319	17.261.751.234.500	3.452.350.247	3.377.028.000
96	Phường Tân Uyên	227	36.512.592.203.593	7.302.518.441	6.118.359.000
97	Phường Tây Nam	241	71.042.863.115.979	14.208.572.623	8.356.482.000
98	Phường Thới Hòa	281	96.253.874.556.599	19.250.774.911	8.512.608.000
99	Phường Thủ Dầu Một	210	61.498.269.655.934	12.299.653.931	4.372.145.000
100	Phường Thuận An	75	9.718.140.394.225	1.943.628.079	1.371.058.000
101	Phường Thuận Giao	323	61.903.434.816.659	12.380.686.963	6.712.381.000
102	Phường Vĩnh Tân	284	109.785.301.307.347	21.957.060.261	11.423.394.000
103	Phường Bà Rịa	275	14.413.816.481.401	2.882.763.296	1.638.872.000
104	Phường Long Hương	111	4.793.079.637.100	958.615.927	753.157.000
105	Phường Phú Mỹ	652	190.593.938.057.551	38.118.787.612	8.519.355.000
106	Phường Phước Thắng	804	85.763.520.284.019	17.152.704.057	3.222.918.000
107	Phường Rạch Dừa	1.302	46.506.258.349.082	9.301.251.670	6.344.571.000
108	Phường Tam Long	137	2.202.725.340.506	440.545.068	369.430.000
109	Phường Tam Thắng	1.794	56.684.166.429.080	11.336.833.286	8.642.415.000
110	Phường Tân Hải	46	1.564.143.092.313	312.828.618	257.980.000
111	Phường Tân Phước	216	65.952.759.650.543	13.190.551.930	4.269.463.000
112	Phường Tân Thành	103	1.235.592.725.062	247.118.545	258.187.000
113	Phường Vũng Tàu	1.411	72.013.062.113.063	14.402.612.423	8.095.240.000
114	Xã An Nhơn Tây	0	0	0	0
115	Xã An Thới Đông	26	204.821.279.990	40.964.256	43.826.000
116	Xã Bà Điểm	2.590	27.157.384.779.319	5.431.476.956	5.470.357.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
117	Xã Bình Chánh	474	10.533.550.502.068	2.106.710.100	1.781.153.000
118	Xã Bình Hưng	2.080	62.655.504.602.037	12.531.100.920	8.245.621.000
119	Xã Bình Khánh	81	1.331.613.899.609	266.322.780	279.094.000
120	Xã Bình Lợi	492	11.554.746.967.507	2.310.949.394	2.268.792.000
121	Xã Bình Mỹ	5	1.533.506.390.102	306.701.278	272.974.000
122	Xã Cần Giờ	74	1.737.293.495.840	347.458.699	357.040.000
123	Xã Củ Chi	20	7.084.689.392.387	1.416.937.878	605.202.000
124	Xã Đông Thạnh	2.616	22.796.014.356.544	4.559.202.871	4.686.889.000
125	Xã Hiệp Phước	799	19.714.381.124.094	3.942.876.225	3.215.622.000
126	Xã Hóc Môn	1.001	12.034.081.002.955	2.406.816.201	2.462.968.000
127	Xã Hưng Long	341	5.245.932.440.116	1.049.186.488	1.004.086.000
128	Xã Nhà Bè	2.088	128.596.194.614.268	25.719.238.923	9.612.558.000
129	Xã Nhuận Đức	0	0	0	0
130	Xã Phú Hòa Đông	5	805.185.493.868	161.037.099	161.037.000
131	Xã Tân An Hội	11	5.899.439.545.293	1.179.887.909	540.823.000
132	Xã Tân Nhựt	947	40.535.841.063.681	8.107.168.213	4.458.341.000
133	Xã Tân Vĩnh Lộc	1.827	17.640.082.403.759	3.528.016.481	3.653.411.000
134	Xã Thái Mỹ	1	179.627.198.612	35.925.440	35.925.000
135	Xã Thạnh An	2	536.826.730	107.365	1.000.000
136	Xã Vĩnh Lộc	1.367	16.594.152.442.042	3.318.830.488	2.703.462.000
137	Xã Xuân Thới Sơn	1.162	17.674.316.235.449	3.534.863.247	3.160.360.000
138	Xã An Long	8	444.001.579.120	88.800.316	89.797.000
139	Xã Bắc Tân Uyên	112	17.898.266.921.340	3.579.653.384	2.623.082.000
140	Xã Bàu Bàng	565	111.156.409.906.893	22.231.281.981	9.217.959.000
141	Xã Dầu Tiếng	15	1.468.274.946.993	293.654.989	293.655.000
142	Xã Long Hòa	11	4.386.469.786.200	877.293.957	311.958.000
143	Xã Minh Thạnh	7	994.332.086.893	198.866.417	160.136.000
144	Xã Phú Giáo	36	13.463.856.522.181	2.692.771.304	941.006.000
145	Xã Phước Hòa	48	3.409.279.564.704	681.855.913	569.055.000
146	Xã Phước Thành	11	1.161.904.816.313	232.380.963	234.490.000
147	Xã Thanh An	11	1.506.389.797.165	301.277.959	223.676.000
148	Xã Thường Tân	18	689.784.331.734	137.956.866	141.939.000
149	Xã Trừ Văn Thố	118	5.989.204.215.993	1.197.840.843	1.154.227.000
150	Xã Bàu Lâm	13	326.506.339.060	65.301.268	66.235.000
151	Xã Bình Châu	22	103.068.165.597	20.613.633	22.631.000
152	Xã Bình Giã	10	1.411.893.709.738	282.378.742	282.681.000
153	Xã Châu Đức	10	93.283.410.892	18.656.682	19.909.000
154	Xã Châu Pha	108	16.674.780.582.311	3.334.956.116	845.262.000
155	Xã Đất Đỏ	61	7.247.409.387.069	1.449.481.877	1.076.699.000
156	Xã Hòa Hiệp	13	262.112.169.165	52.422.434	53.080.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
157	Xã Hòa Hội	24	416.402.913.237	83.280.583	86.504.000
158	Xã Hồ Tràm	150	88.500.196.564.854.800	17.700.039.312.971	1.357.868.000
159	Xã Kim Long	35	1.074.607.610.710	214.921.522	217.858.000
160	Xã Long Điền	63	2.014.238.422.698	402.847.685	331.985.000
161	Xã Long Hải	133	6.289.499.694.374	1.257.899.939	635.962.000
162	Xã Long Sơn	64	139.066.109.367.648	27.813.221.874	463.364.000
163	Xã Ngãi Giao	87	13.463.691.049.243	2.692.738.210	1.290.376.000
164	Xã Nghĩa Thành	78	17.975.338.753.429	3.595.067.751	1.965.962.000
165	Xã Phước Hải	47	5.361.518.730.815	1.072.303.746	806.178.000
166	Xã Xuân Sơn	23	1.355.133.157.306	271.026.631	243.289.000
167	Xã Xuyên Mộc	36	727.882.714.691	145.576.543	148.884.000
168	Đặc khu Côn Đảo	9	1.547.288.425.954	309.457.685	309.458.000
Tổng cộng		130.669	97.867.868.083.701.100	19.573.573.616.736	776.944.380.000



Phụ lục II

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI
HƯỚNG LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
THÀNH PHỐ NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Kế hoạch số 248 /KH-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
1	2		3	4=3*53.000
1	Phường An Đông	14	3.562	188.786.000
2	Phường An Hội Đông	4	934	49.502.000
3	Phường An Hội Tây	7	101	5.353.000
4	Phường An Khánh	11	730	38.690.000
5	Phường An Lạc	7	367	19.451.000
6	Phường An Nhơn	9	438	23.214.000
7	Phường An Phú	16	833	44.149.000
8	Phường An Phú Đông	6	427	22.631.000
9	Phường Bà Rịa	41	1.937	102.661.000
10	Phường Bàn Cờ	11	2.232	118.296.000
11	Phường Bảy Hiền	5	120	6.360.000
12	Phường Bến Cát	34	1.881	99.693.000
13	Phường Bến Thành	37	4.720	250.160.000
14	Phường Bình Cơ	13	377	19.981.000
15	Phường Bình Dương	25	1.205	63.865.000
16	Phường Bình Đông	6	140	7.420.000
17	Phường Bình Hòa	16	629	33.337.000
18	Phường Bình Hưng Hòa	3	89	4.717.000
19	Phường Bình Lợi Trung	12	680	36.040.000
20	Phường Bình Phú	3	103	5.459.000
21	Phường Bình Quới	6	165	8.745.000
22	Phường Bình Tân	8	252	13.356.000
23	Phường Bình Tây	5	187	9.911.000
24	Phường Bình Tiên	6	101	5.353.000
25	Phường Bình Thạnh	11	594	31.482.000
26	Phường Bình Thới	7	222	11.766.000
27	Phường Bình Trị Đông	3	96	5.088.000
28	Phường Bình Trưng	9	1.258	66.674.000
29	Phường Cát Lái	8	677	35.881.000
30	Phường Cầu Kiệu	8	419	22.207.000
31	Phường Cầu Ông Lãnh	26	1.821	96.513.000
32	Phường Chánh Hiệp	17	706	37.418.000
33	Phường Chánh Hưng	10	743	39.379.000
34	Phường Chánh Phú Hòa	15	569	30.157.000
35	Phường Chợ Lớn	19	9.952	527.456.000
36	Phường Chợ Quán	22	5.805	307.665.000
37	Phường Dĩ An	32	2.167	114.851.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
38	Phường Diên Hồng	20	2.616	138.648.000
39	Phường Đông Hòa	27	1.441	76.373.000
40	Phường Đông Hưng Thuận	4	120	6.360.000
41	Phường Đức Nhuận	12	2.299	121.847.000
42	Phường Gò Vấp	8	174	9.222.000
43	Phường Gia Định	17	5.506	291.818.000
44	Phường Hạnh Thông	15	1.896	100.488.000
45	Phường Hiệp Bình	7	243	12.879.000
46	Phường Hòa Bình	3	98	5.194.000
47	Phường Hòa Hưng	8	2.906	154.018.000
48	Phường Hòa Lợi	17	695	36.835.000
49	Phường Khánh Hội	4	126	6.678.000
50	Phường Lái Thiêu	32	1.823	96.619.000
51	Phường Linh Xuân	27	3.829	202.937.000
52	Phường Long Bình	4	203	10.759.000
53	Phường Long Hương	20	1.049	55.597.000
54	Phường Long Nguyên	13	527	27.931.000
55	Phường Long Phước	3	87	4.611.000
56	Phường Long Trường	5	191	10.123.000
57	Phường Minh Phụng	4	657	34.821.000
58	Phường Nhiều Lộc	20	1.292	68.476.000
59	Phường Phú An	22	751	39.803.000
60	Phường Phú Định	8	433	22.949.000
61	Phường Phú Lâm	6	140	7.420.000
62	Phường Phú Lợi	37	3.698	195.994.000
63	Phường Phú Mỹ	0	0	0
64	Phường Phú Nhuận	19	1.441	76.373.000
65	Phường Phú Thạnh	4	122	6.466.000
66	Phường Phú Thọ	8	949	50.297.000
67	Phường Phú Thọ Hòa	7	625	33.125.000
68	Phường Phú Thuận	4	228	12.084.000
69	Phường Phước Long	8	635	33.655.000
70	Phường Phước Thắng	4	336	17.808.000
71	Phường Rạch Dừa	0	0	0
72	Phường Sài Gòn	106	15.738	834.114.000
73	Phường Tam Bình	6	473	25.069.000
74	Phường Tam Long	23	1.868	99.004.000
75	Phường Tam Thắng	0	0	0
76	Phường Tăng Nhơn Phú	14	948	50.244.000
77	Phường Tân Bình	10	428	22.684.000
78	Phường Tân Định	35	1.752	92.856.000
79	Phường Tân Đông Hiệp	25	1.581	83.793.000
80	Phường Tân Hải	0	0	0
81	Phường Tân Hiệp	14	601	31.853.000
82	Phường Tân Hòa	3	91	4.823.000
83	Phường Tân Hưng	7	227	12.031.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
84	Phường Tân Khánh	23	1.194	63.282.000
85	Phường Tân Mỹ	13	2.348	124.444.000
86	Phường Tân Phú	4	96	5.088.000
87	Phường Tân Phước	0	0	0
88	Phường Tân Sơn	6	80	4.240.000
89	Phường Tân Sơn Hòa	9	726	38.478.000
90	Phường Tân Sơn Nhất	18	2.547	134.991.000
91	Phường Tân Sơn Nhì	7	275	14.575.000
92	Phường Tân Tạo	0	0	0
93	Phường Tân Thành	0	0	0
94	Phường Tân Thới Hiệp	5	307	16.271.000
95	Phường Tân Thuận	8	318	16.854.000
96	Phường Tân Uyên	30	1.162	61.586.000
97	Phường Tây Nam	13	491	26.023.000
98	Phường Tây Thạnh	9	912	48.336.000
99	Phường Thạnh Mỹ Tây	13	1.070	56.710.000
100	Phường Thông Tây Hội	8	260	13.780.000
101	Phường Thới An	8	332	17.596.000
102	Phường Thới Hòa	12	437	23.161.000
103	Phường Thủ Dầu Một	44	2.215	117.395.000
104	Phường Thủ Đức	12	1.915	101.495.000
105	Phường Thuận An	26	1.069	56.657.000
106	Phường Thuận Giao	23	1.309	69.377.000
107	Phường Trung Mỹ Tây	7	823	43.619.000
108	Phường Vĩnh Hội	3	101	5.353.000
109	Phường Vĩnh Tân	14	471	24.963.000
110	Phường Vũng Tàu	1	21	1.113.000
111	Phường Vườn Lài	13	2.552	135.256.000
112	Phường Xóm Chiếu	10	1.089	57.717.000
113	Phường Xuân Hòa	106	9.550	506.150.000
114	Xã An Long	15	412	21.836.000
115	Xã An Nhơn Tây	5	604	32.012.000
116	Xã An Thới Đông	6	69	3.657.000
117	Xã Bà Điểm	7	117	6.201.000
118	Xã Bà Bàn	22	716	37.948.000
119	Xã Bà Lâm	0	0	0
120	Xã Bắc Tân Uyên	22	923	48.919.000
121	Xã Bình Chánh	3	82	4.346.000
122	Xã Bình Châu	0	0	0
123	Xã Bình Giã	0	0	0
124	Xã Bình Hưng	3	77	4.081.000
125	Xã Bình Khánh	4	123	6.519.000
126	Xã Bình Lợi	3	77	4.081.000
127	Xã Bình Mỹ	3	81	4.293.000
128	Xã Cần Giờ	10	216	11.448.000
129	Xã Củ Chi	3	80	4.240.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
130	Xã Châu Đức	0	0	0
131	Xã Châu Pha	0	0	0
132	Xã Dầu Tiếng	25	1.008	53.424.000
133	Xã Đất Đỏ	0	0	0
134	Xã Đông Thạnh	4	142	7.526.000
135	Xã Hiệp Phước	6	121	6.413.000
136	Xã Hòa Hiệp	0	0	0
137	Xã Hòa Hội	0	0	0
138	Xã Hóc Môn	8	256	13.568.000
139	Xã Hồ Tràm	0	0	0
140	Xã Hưng Long	3	80	4.240.000
141	Xã Kim Long	0	0	0
142	Xã Long Điền	25	1.089	57.717.000
143	Xã Long Hải	0	0	0
144	Xã Long Hòa	14	384	20.352.000
145	Xã Long Sơn	10	330	17.490.000
146	Xã Minh Thạnh	18	527	27.931.000
147	Xã Ngãi Giao	0	0	0
148	Xã Nghĩa Thành	15	439	23.267.000
149	Xã Nhà Bè	9	292	15.476.000
150	Xã Nhuận Đức	5	265	14.045.000
151	Xã Phú Giáo	25	1.117	59.201.000
152	Xã Phú Hòa Đông	7	195	10.335.000
153	Xã Phước Hải	0	0	0
154	Xã Phước Hòa	17	584	30.952.000
155	Xã Phước Thành	15	354	18.762.000
156	Xã Tân An Hội	6	394	20.882.000
157	Xã Tân Nhựt	9	332	17.596.000
158	Xã Tân Vĩnh Lộc	3	88	4.664.000
159	Xã Thái Mỹ	5	218	11.554.000
160	Xã Thanh An	21	481	25.493.000
161	Xã Thạnh An	3	48	2.544.000
162	Xã Thường Tân	15	381	20.193.000
163	Xã Trừ Văn Thố	13	385	20.405.000
164	Xã Vĩnh Lộc	3	81	4.293.000
165	Xã Xuân Sơn	0	0	0
166	Xã Xuân Thới Sơn	8	158	8.374.000
167	Xã Xuyên Mộc	0	0	0
168	Đặc khu Côn Đảo	0	0	0
Tổng cộng		1.975	155.078	8.219.134.000



Phụ lục III

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 248 /KH-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
I	Vùng I: gồm 144 phường/xã; mức lương tối thiểu vùng: 5.310.000 đồng/tháng; mức thu 100.000 đồng/người/năm)			
1	Phường Sài Gòn	5.964	287.165	28.716.500.000
2	Phường Tân Định	4.030	131.176	13.117.600.000
3	Phường Bến Thành	3.072	81.903	8.190.300.000
4	Phường Cầu Ông Lãnh	1.611	30.067	3.006.700.000
5	Phường Bàn Cờ	2.091	51.982	5.198.200.000
6	Phường Xuân Hòa	3.825	116.365	11.636.500.000
7	Phường Nhiêu Lộc	1.383	22.261	2.226.100.000
8	Phường Xóm Chiếu	1.034	34.116	3.411.600.000
9	Phường Khánh Hội	804	7.061	706.100.000
10	Phường Vĩnh Hội	488	10.705	1.070.500.000
11	Phường Chợ Quán	821	12.738	1.273.800.000
12	Phường An Đông	827	19.464	1.946.400.000
13	Phường Chợ Lớn	1.303	23.311	2.331.100.000
14	Phường Bình Tây	626	5.706	570.600.000
15	Phường Bình Tiên	645	4.350	435.000.000
16	Phường Bình Phú	1.187	11.937	1.193.700.000
17	Phường Phú Lâm	790	9.742	974.200.000
18	Phường Tân Thuận	1.918	77.861	7.786.100.000
19	Phường Phú Thuận	842	7.625	762.500.000
20	Phường Tân Mỹ	1.975	38.016	3.801.600.000
21	Phường Tân Hưng	3.795	63.453	6.345.300.000
22	Phường Chánh Hưng	1.773	17.654	1.765.400.000
23	Phường Phú Định	1.025	9.457	945.700.000
24	Phường Bình Đông	1.132	10.779	1.077.900.000
25	Phường Diên Hồng	1.183	19.308	1.930.800.000
26	Phường Vườn Lài	1.066	11.756	1.175.600.000
27	Phường Hòa Hưng	2.268	41.537	4.153.700.000
28	Phường Minh Phụng	789	5.943	594.300.000
29	Phường Bình Thới	702	6.862	686.200.000
30	Phường Hòa Bình	545	4.851	485.100.000
31	Phường Phú Thọ	777	13.724	1.372.400.000
32	Phường Đông Hưng Thuận	2.643	27.437	2.743.700.000
33	Phường Trung Mỹ Tây	2.228	22.717	2.271.700.000
34	Phường Tân Thới Hiệp	2.311	24.307	2.430.700.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
35	Phường Thới An	2.368	16.814	1.681.400.000
36	Phường An Phú Đông	2.284	18.368	1.836.800.000
37	Phường An Lạc	2.877	31.893	3.189.300.000
38	Phường Bình Tân	2.442	23.641	2.364.100.000
39	Phường Tân Tạo	1.485	70.019	7.001.900.000
40	Phường Bình Trị Đông	2.429	15.195	1.519.500.000
41	Phường Bình Hưng Hòa	3.159	20.596	2.059.600.000
42	Phường Gia Định	2.412	48.108	4.810.800.000
43	Phường Bình Thạnh	2.303	48.588	4.858.800.000
44	Phường Bình Lợi Trung	1.828	17.215	1.721.500.000
45	Phường Thạnh Mỹ Tây	4.221	68.843	6.884.300.000
46	Phường Bình Quới	297	2.513	251.300.000
47	Phường Hạnh Thông	1.818	14.037	1.403.700.000
48	Phường An Nhơn	1.324	13.827	1.382.700.000
49	Phường Gò Vấp	2.131	16.605	1.660.500.000
50	Phường An Hội Đông	1.174	8.641	864.100.000
51	Phường Thông Tây Hội	1.813	16.587	1.658.700.000
52	Phường An Hội Tây	1.901	16.627	1.662.700.000
53	Phường Đức Nhuận	1.328	33.423	3.342.300.000
54	Phường Cầu Kiệu	1.429	21.327	2.132.700.000
55	Phường Phú Nhuận	2.190	31.720	3.172.000.000
56	Phường Tân Sơn Hòa	2.842	67.204	6.720.400.000
57	Phường Tân Sơn Nhất	2.149	38.225	3.822.500.000
58	Phường Tân Hòa	830	6.350	635.000.000
59	Phường Bảy Hiền	2.466	35.122	3.512.200.000
60	Phường Tân Bình	1.341	45.735	4.573.500.000
61	Phường Tân Sơn	1.465	7.914	791.400.000
62	Phường Tây Thạnh	1.766	29.377	2.937.700.000
63	Phường Tân Sơn Nhì	2.012	19.578	1.957.800.000
64	Phường Phú Thọ Hòa	2.133	14.837	1.483.700.000
65	Phường Tân Phú	1.426	16.038	1.603.800.000
66	Phường Phú Thạnh	2.074	15.019	1.501.900.000
67	Phường Hiệp Bình	5.006	46.653	4.665.300.000
68	Phường Thủ Đức	1.627	18.348	1.834.800.000
69	Phường Tam Bình	1.782	33.149	3.314.900.000
70	Phường Linh Xuân	1.666	43.878	4.387.800.000
71	Phường Tăng Nhơn Phú	2.432	76.166	7.616.600.000
72	Phường Long Bình	762	4.169	416.900.000
73	Phường Long Phước	547	4.793	479.300.000
74	Phường Long Trường	1.513	9.244	924.400.000
75	Phường Cát Lái	1.228	19.318	1.931.800.000
76	Phường Bình Trưng	3.253	34.821	3.482.100.000
77	Phường Phước Long	2.408	18.655	1.865.500.000
78	Phường An Khánh	3.564	80.818	8.081.800.000
79	Phường Đông Hòa	1.643	36.461	3.646.100.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
80	Phường Dĩ An	3.096	84.745	8.474.500.000
81	Phường Tân Đông Hiệp	2.201	45.090	4.509.000.000
82	Phường An Phú	2.726	58.317	5.831.700.000
83	Phường Bình Hòa	1.346	103.062	10.306.200.000
84	Phường Lái Thiêu	1.218	11.009	1.100.900.000
85	Phường Thuận An	539	11.945	1.194.500.000
86	Phường Thuận Giao	2.008	51.932	5.193.200.000
87	Phường Thủ Dầu Một	1.600	17.038	1.703.800.000
88	Phường Phú Lợi	2.210	17.954	1.795.400.000
89	Phường Chánh Hiệp	667	5.541	554.100.000
90	Phường Bình Dương	2.801	102.947	10.294.700.000
91	Phường Hòa Lợi	715	17.296	1.729.600.000
92	Phường Thới Hòa	1.126	49.720	4.972.000.000
93	Phường Phú An	421	4.611	461.100.000
94	Phường Tây Nam	577	41.424	4.142.400.000
95	Phường Long Nguyên	352	10.466	1.046.600.000
96	Phường Bến Cát	914	57.747	5.774.700.000
97	Phường Chánh Phú Hòa	314	12.776	1.277.600.000
98	Phường Vĩnh Tân	789	50.808	5.080.800.000
99	Phường Bình Cơ	474	18.049	1.804.900.000
100	Phường Tân Uyên	818	39.271	3.927.100.000
101	Phường Tân Hiệp	1.903	70.357	7.035.700.000
102	Phường Tân Khánh	2.000	33.218	3.321.800.000
103	Phường Vũng Tàu	47	6.103	610.300.000
104	Phường Tam Thắng	33	4.870	487.000.000
105	Phường Rạch Dừa	43	11.604	1.160.400.000
106	Phường Phước Thắng	16	686	68.600.000
107	Phường Tân Hải	1	73	7.300.000
108	Phường Tân Phước	20	7.150	715.000.000
109	Phường Phú Mỹ	72	23.377	2.337.700.000
110	Phường Tân Thành	207	531	53.100.000
111	Xã Vĩnh Lộc	1.497	17.390	1.739.000.000
112	Xã Tân Vĩnh Lộc	2.147	12.150	1.215.000.000
113	Xã Bình Lợi	767	10.887	1.088.700.000
114	Xã Tân Nhựt	1.203	13.625	1.362.500.000
115	Xã Bình Chánh	568	4.612	461.200.000
116	Xã Hưng Long	388	3.915	391.500.000
117	Xã Bình Hưng	2.051	15.779	1.577.900.000
118	Xã Củ Chi	997	28.269	2.826.900.000
119	Xã Tân An Hội	541	21.549	2.154.900.000
120	Xã Thái Mỹ	173	1.680	168.000.000
121	Xã An Nhơn Tây	129	1.831	183.100.000
122	Xã Nhuận Đức	222	3.433	343.300.000
123	Xã Phú Hòa Đông	545	11.907	1.190.700.000
124	Xã Bình Mỹ	631	34.042	3.404.200.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
125	Xã Đông Thạnh	1.739	13.694	1.369.400.000
126	Xã Hóc Môn	1.105	11.158	1.115.800.000
127	Xã Xuân Thới Sơn	1.120	18.047	1.804.700.000
128	Xã Bà Điểm	2.264	17.473	1.747.300.000
129	Xã Nhà Bè	1.711	14.814	1.481.400.000
130	Xã Hiệp Phước	668	14.437	1.443.700.000
131	Xã Thường Tân	95	1.302	130.200.000
132	Xã Bắc Tân Uyên	281	10.450	1.045.000.000
133	Xã Phú Giáo	242	1.771	177.100.000
134	Xã Phước Hòa	328	4.583	458.300.000
135	Xã Phước Thành	92	1.097	109.700.000
136	Xã An Long	70	622	62.200.000
137	Xã Trừ Văn Thố	115	2.612	261.200.000
138	Xã Bàu Bàng	477	33.258	3.325.800.000
139	Xã Long Hòa	71	2.757	275.700.000
140	Xã Thanh An	58	1.505	150.500.000
141	Xã Dầu Tiếng	142	3.959	395.900.000
142	Xã Minh Thạnh	69	689	68.900.000
143	Xã Long Sơn	44	584	58.400.000
144	Xã Châu Pha	2	95	9.500.000
II	Vùng II: gồm 14 phường/xã; mức lương tối thiểu vùng: 4.730.000 đồng/tháng; mức thu 90.000 đồng/người/năm)			
145	Phường Long Hương	205	1.739	156.510.000
146	Phường Bà Rịa	600	6.078	547.020.000
147	Phường Tam Long	260	1.689	152.010.000
148	Xã Bình Khánh	74	1.068	96.120.000
149	Xã An Thới Đông	49	606	54.540.000
150	Xã Cần Giờ	96	1.180	106.200.000
151	Xã Long Hải	-	-	-
152	Xã Long Điền	187	3.139	282.510.000
153	Xã Nghĩa Thành	133	10.358	932.220.000
154	Xã Ngãi Giao	7	6.137	552.330.000
155	Xã Kim Long	1	1	90.000
156	Xã Châu Đức	-	-	-
157	Đặc khu Côn Đảo	-	-	-
158	Xã Thạnh An	-	-	-
III	Vùng III: gồm 10 phường/xã; mức lương tối thiểu vùng: 4.140.000 đồng/tháng; mức thu 80.000 đồng/người/năm)			
159	Xã Phước Hải	-	-	-
160	Xã Đất Đỏ	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
161	Xã Bình Giả	1	37	2.960.000
162	Xã Xuân Sơn	1	3	240.000
163	Xã Hồ Tràm	-	-	-
164	Xã Xuyên Mộc	-	-	-
165	Xã Hòa Hội	-	-	-
166	Xã Bàu Lâm	-	-	-
167	Xã Hòa Hiệp	2	17	1.360.000
168	Xã Bình Châu	-	-	-
Tổng cộng		204.043	3.877.540	387.432.910.000